

Công ty Cổ phần Công nghệ cao Traphaco

Báo cáo tài chính

Ngày 31 tháng 12 năm 2016



Công ty Cổ phần Công nghệ cao Traphaco

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Giám đốc	2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3 - 4
Bảng cân đối kế toán	5 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8 - 9
Thuyết minh báo cáo tài chính	10 - 26



Công ty Cổ phần Công nghệ cao Traphaco

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Công nghệ cao Traphaco ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh công ty cổ phần số 0503000178 ngày 21 tháng 6 năm 2006 và các Giấy Chứng Nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh sau đó với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 6 số 0900255402 ngày 22 tháng 7 năm 2014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hưng Yên cấp.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là sản xuất và gia công dược phẩm.

Công ty có trụ sở chính tại Thôn Bình Lương, xã Tân Quang, huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Vũ Thị Thuận	Chủ tịch
Ông Vũ Năng Liêu	Phó Chủ tịch
Ông Trần Túc Mã	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Nhượng	Thành viên
Bà Ma Thị Hiền	Thành viên

BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Ma Thị Hiền	Giám Đốc
Ông Nguyễn Duy Kỳ	Phó Giám Đốc
Bà Trần Thị Bích Ngọc	Phó Giám Đốc

GIÁM ĐỐC VÀ NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Bà Vũ Thị Thuận, Chủ tịch Hội đồng Quản trị.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Công nghệ cao Traphaco

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Công nghệ cao Traphaco ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính; và
- ▶ lập báo cáo tài chính trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Giám đốc Công ty, báo cáo tài chính kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2016, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Ma Thị Hiến
Giám đốc

Hung Yên, Việt Nam

Ngày 13 tháng 3 năm 2017

Số tham chiếu: 61283515/18741598-HungYen

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông của Công ty Cổ phần Công nghệ cao Traphaco

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Công nghệ cao Traphaco ("Công ty") được lập ngày 13 tháng 3 năm 2017 và được trình bày từ trang 5 đến trang 26, bao gồm bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc Công ty cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.


Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 đã được một doanh nghiệp kiểm toán khác kiểm toán và đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính đó vào ngày 5 tháng 2 năm 2016.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam




Trần Phú Sơn
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 0637-2013-004-1


Trịnh Xuân Hòa
Kiểm toán viên
Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 0754-2013-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 13 tháng 3 năm 2017

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		107.030.346.049	93.317.266.304
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	19.140.132.221	5.027.417.378
111	1. Tiền		19.140.132.221	5.027.417.378
130	II. Các khoản phải thu ngắn hạn		52.836.697.484	43.709.844.553
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	45.898.735.941	41.130.330.553
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		667.401.200	2.248.983.400
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	6	6.270.560.343	330.530.600
140	III. Hàng tồn kho	7	34.627.204.840	44.580.004.373
141	1. Hàng tồn kho		34.837.842.512	45.192.595.925
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(210.637.672)	(612.591.552)
150	IV. Tài sản ngắn hạn khác		426.311.504	-
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	8	426.311.504	-
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		82.396.848.633	86.382.136.450
220	I. Tài sản cố định		77.888.607.465	83.856.570.391
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	74.311.605.793	80.110.126.163
222	Nguyên giá		162.068.663.047	155.851.148.462
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(87.757.057.254)	(75.741.022.299)
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	3.577.001.672	3.746.444.228
228	Nguyên giá		5.056.428.674	5.056.428.674
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(1.479.427.002)	(1.309.984.446)
240	II. Tài sản dở dang dài hạn		-	53.257.050
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		-	53.257.050
260	III. Tài sản dài hạn khác		4.508.241.168	2.472.309.009
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	8	4.508.241.168	2.472.309.009
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		189.427.194.682	179.699.402.754

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		45.445.699.250	47.693.367.071
310	I. Nợ ngắn hạn		45.445.699.250	47.693.367.071
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	11	16.494.983.464	18.284.284.978
313	2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	12	2.904.184.736	1.544.336.741
314	3. Phải trả người lao động		14.749.119.363	6.791.022.486
315	4. Chi phí phải trả ngắn hạn	13	8.760.961.485	3.974.593.759
319	5. Phải trả ngắn hạn khác	14	1.155.258.118	679.267.716
320	6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn		-	14.630.000.000
322	7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		1.381.192.084	1.789.861.391
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	15	143.981.495.432	132.006.035.683
410	I. Vốn chủ sở hữu	15	143.981.495.432	132.006.035.683
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		94.703.570.000	94.703.570.000
411a	- Cổ phiếu cổ đông có quyền biểu quyết		94.703.570.000	94.703.570.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		(92.500.000)	(92.500.000)
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		36.894.965.683	26.180.350.703
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		12.475.459.749	11.214.614.980
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		-	-
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		12.475.459.749	11.214.614.980
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		189.427.194.682	179.699.402.754


Bùi Thị Kiều Oanh
Người lập


Vũ Năng Liêu
Kế toán trưởng




Mã Thị Hiền
Giám đốc

Hưng Yên, Việt Nam

Ngày 13 tháng 3 năm 2017

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	17	324.648.878.093	323.145.401.380
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	17	-	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ [10 = 01 - 02]	17	324.648.878.093	323.145.401.380
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	18	211.282.314.835	205.611.714.646
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ [20 = 10 - 11]		113.366.563.258	117.533.686.734
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính		98.685.425	79.535.132
22	7. Chi phí tài chính		794.042.435	1.434.685.261
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		794.042.435	1.434.685.261
25	8. Chi phí bán hàng	19	22.760.074.000	37.823.977.543
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	19	51.748.758.348	42.001.065.199
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30 = 20 + 21 - 22 - 25 - 26]		38.162.373.900	36.353.493.863
31	11. Thu nhập khác		103.154.485	4.292.500
32	12. Chi phí khác		355.105.101	97.041.227
40	13. Lợi nhuận khác [40 = 31 - 32]		(251.950.616)	(92.748.727)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế [50 = 30 + 40]		37.910.423.284	36.260.745.136
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	21.1	2.210.225.842	1.993.325.841
60	16. Lợi nhuận sau thuế TNDN [60 = 50 - 51]		35.700.197.442	34.267.419.295
70	17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	23	3.317	3.184
71	18. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	23	3.317	3.184

Bùi Thị Kiều Oanh
Người lập

Vũ Năng Liêu
Kế toán trưởng

Ma Thị Hiền
Giám đốc

Hung Yên, Việt Nam

Ngày 13 tháng 3 năm 2017

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận trước thuế		37.910.423.284	36.260.745.136
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình		13.844.065.263	13.521.131.486
03	Các khoản dự phòng		(401.953.880)	178.990.449
05	Lãi/(lãi) từ hoạt động đầu tư		1.248.058.709	(79.535.132)
06	Chi phí lãi vay		794.042.435	1.434.685.261
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		53.394.635.811	51.316.017.200
09	(Tăng)/giảm các khoản phải thu		(9.126.852.931)	9.267.594.956
10	Giảm hàng tồn kho		10.354.753.413	1.104.368.563
11	Tăng/(giảm) các khoản phải trả		16.026.789.332	(2.609.841.944)
12	(Tăng)/giảm chi phí trả trước		(2.462.243.663)	1.324.686.553
14	Tiền lãi vay đã trả		(1.086.642.435)	(1.518.437.636)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	12	(2.043.325.841)	(1.891.309.465)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(4.692.693.000)	(3.526.915.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		60.364.420.686	53.466.163.227
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định		(13.142.611.268)	(4.184.414.651)
27	Tiền thu lãi cho vay		98.685.425	79.535.132
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(13.043.925.843)	(4.104.879.519)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
34	Tiền chi trả nợ gốc vay		(14.630.000.000)	(19.807.749.427)
36	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(18.577.780.000)	(37.661.360.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính		(33.207.780.000)	(57.469.109.427)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		14.112.714.843	(8.107.825.719)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		5.027.417.378	13.135.243.097
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	4	19.140.132.221	5.027.417.378


Bùi Thị Kiều Oanh
Người lập


Vũ Năng Liêu
Kế toán trưởng


Ma Thị Hiền
Giám đốc

Hưng Yên, Việt Nam

Ngày 13 tháng 3 năm 2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Công nghệ cao Traphaco ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh công ty cổ phần số 0503000178 ngày 21 tháng 6 năm 2006 và các giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh sau đó với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 6 số 0900255402 ngày 22 tháng 7 năm 2014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hưng Yên cấp.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là sản xuất dược phẩm.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính tại Thôn Bình Lương, xã Tân Quang, huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là: 369 (ngày 31 tháng 12 năm 2015: 371).

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính của Công ty ("Công ty") được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND"), được lập phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

2.3 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty là VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Các chính sách kế toán của Công ty sử dụng để lập báo cáo tài chính được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

3.2 Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng.

3.3 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc của hàng tồn kho và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ - chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.
- Thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang - giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v..) có thể xảy ra đối với hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.4 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.5 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

3.6 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

3.7 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	6 - 25 năm
Máy móc, thiết bị	3 - 10 năm
Phương tiện vận tải	5 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 10 năm
Tài sản cố định khác	4 - 10 năm
Quyền sử dụng đất	32 năm

3.8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

3.9 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.10 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán.

3.11 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ được thực hiện và hoàn thành.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

3.12 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.12 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho giai đoạn tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- ▶ đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TIỀN

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	100.885.115	1.245.968.419
Tiền gửi ngân hàng	19.039.247.106	3.781.448.959
TỔNG CỘNG	19.140.132.221	5.027.417.378

5. PHẢI THU NGÁN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu bên liên quan (Thuyết minh số 22)	45.898.735.941	41.130.330.553
TỔNG CỘNG	45.898.735.941	41.130.330.553

6. PHẢI THU NGÁN HẠN KHÁC

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Tạm ứng cho nhân viên	577.260.298	299.526.000
Ký cược, ký quỹ (*)	5.687.219.045	-
Phải thu khác	6.081.000	31.004.600
TỔNG CỘNG	6.270.560.343	330.530.600

(*) Đây là số tiền ký quỹ tại ngân hàng để mở L/C không hủy ngang cho hợp đồng mua dây chuyền nang mềm số 1601/PHIL-TRAPHACO ngày 7/12/2016.

7. HÀNG TỒN KHO

	Đơn vị tính: VND			
	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên vật liệu	21.335.924.041	(105.905.459)	27.396.174.473	(612.591.552)
Công cụ, dụng cụ	340.758.830	-	236.873.846	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	6.321.698.378	-	6.654.939.239	-
Thành phẩm	6.839.461.263	(104.732.213)	10.904.608.367	-
TỔNG CỘNG	34.837.842.512	(210.637.672)	45.192.595.925	(612.591.552)

Chi tiết tình hình tăng, giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	612.591.552	433.601.103
Cộng: Dự phòng trích lập trong năm	104.732.213	178.990.449
Trừ: Hoàn nhập dự phòng trong năm	(506.686.093)	-
Số cuối năm	210.637.672	612.591.552

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

8. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
<i>Ngắn hạn</i>		
Chi phí bảo hiểm cháy nổ	62.287.682	-
Chi phí phương tiện bảo vệ cá nhân	125.703.591	-
Chi phí khác	238.320.231	-
TỔNG CỘNG	426.311.504	-
<i>Dài hạn</i>		
Chi phí cải tạo kho, lắp đặt sàn thao tác	1.731.937.119	-
Chi phí sơn kho phân xưởng và nhà điều hành	600.664.038	1.048.814.173
Chi phí đại tu máy tạo nang	367.257.000	-
Chi phí khác	1.808.383.011	1.423.494.836
TỔNG CỘNG	4.508.241.168	2.472.309.009

Công ty Cổ phần Công nghệ cao Traphaco

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Thiết bị văn phòng	Phương tiện vận tải	Tài sản có định khác	Tổng cộng	Đơn vị tính: VND
Nguyên giá:							
Số đầu năm	58.186.227.923	87.482.503.274	4.498.003.646	2.031.675.665	3.652.737.954	155.851.148.462	
Mua trong năm	394.462.727	6.618.859.149	724.428.454	1.431.839.091	-	9.169.589.421	
Đầu tư XDCB hoàn thành	-	53.257.050	-	-	-	53.257.050	
Thanh lý, nhượng bán	(176.409.700)	(2.467.641.277)	-	-	(361.280.909)	(3.005.331.886)	
Số cuối năm	58.404.280.950	91.686.978.196	5.222.432.100	3.463.514.756	3.291.457.045	162.068.663.047	
Trong đó:							
Đã khấu hao hết	2.902.505.908	11.129.841.810	120.000.000	373.278.210	1.960.389.801	16.486.015.729	
Giá trị hao mòn lũy kế:							
Số đầu năm	19.759.841.667	50.287.420.150	1.714.499.969	725.386.896	3.253.873.617	75.741.022.299	
Khấu hao trong năm	2.871.155.942	9.807.374.032	515.441.372	350.212.211	130.439.150	13.674.622.707	
Thanh lý, nhượng bán	(137.311.604)	(1.198.187.138)	-	-	(323.089.010)	(1.658.587.752)	
Số cuối năm	22.493.686.005	58.896.607.044	2.229.941.341	1.075.599.107	3.061.223.757	87.757.057.254	
Giá trị còn lại:							
Số đầu năm	38.426.386.256	37.195.083.124	2.783.503.677	1.306.288.769	398.864.337	80.110.126.163	
Số cuối năm	35.910.594.945	32.790.371.152	2.992.490.759	2.387.915.649	230.233.288	74.311.605.793	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Đơn vị tính: VND		
	<i>Quyền sử dụng đất</i>	<i>Phần mềm máy tính</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá:			
Số dư đầu năm, cuối năm	4.972.028.674	84.400.000	5.056.428.674
Giá trị hao mòn lũy kế:			
Số dư đầu năm	1.281.851.118	28.133.328	1.309.984.446
- Hao mòn trong năm	155.375.892	14.066.664	169.442.556
Số dư cuối năm	1.437.227.010	42.199.992	1.479.427.002
Giá trị còn lại:			
Số dư đầu năm	3.690.177.556	56.266.672	3.746.444.228
Số dư cuối năm	3.534.801.664	42.200.008	3.577.001.672

11. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Đơn vị tính: VND			
	<i>Số cuối năm</i>		<i>Số đầu năm</i>	
	<i>Giá trị</i>	<i>Số có khả năng trả nợ</i>	<i>Giá trị</i>	<i>Số có khả năng trả nợ</i>
Bà Nguyễn Thị Tiêu	2.157.122.284	2.157.122.284	4.320.073.803	4.320.073.803
Ông Bùi Duy Hiền	1.299.537.872	1.299.537.872	2.105.225.581	2.105.225.581
Phải trả cho các đối tượng khác	13.038.323.308	13.038.323.308	11.858.985.594	11.858.985.594
TỔNG CỘNG	16.494.983.464	16.494.983.464	18.284.284.978	18.284.284.978

12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Đơn vị tính: VND			
	<i>Số đầu năm</i>	<i>Số phải nộp trong năm</i>	<i>Số đã nộp trong năm</i>	<i>Số cuối năm</i>
Thuế giá trị gia tăng	60.661.369	6.044.745.236	5.000.448.027	1.104.958.578
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.393.325.841	2.210.225.842	2.043.325.841	1.560.225.842
Thuế thu nhập cá nhân	90.095.331	2.171.876.890	2.023.389.345	238.582.876
Các loại thuế khác	254.200	281.695.700	281.532.460	417.440
TỔNG CỘNG	1.544.336.741	10.708.543.668	9.348.695.673	2.904.184.736

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

13. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Chi phí quảng cáo	3.333.348.366	-
Chi phí bảo dưỡng hệ thống điều hòa	531.181.827	-
Chi phí Bản quyền Tottri	248.557.621	-
Chi phí cộng tác viên	-	870.151.935
Chi phí ăn ca	229.793.435	214.285.000
Lãi vay phải trả	-	292.600.000
Chi phí khác	4.418.080.236	2.597.556.824
TỔNG CỘNG	8.760.961.485	3.974.593.759

14. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Phải trả thù lao Hội đồng quản trị	324.190.911	281.207.566
Phải trả thù lao của Ban kiểm soát	146.090.203	81.493.534
Cổ tức phải trả cổ đông	659.358.000	296.424.000
Kinh phí công đoàn	20.331.320	17.437.532
Chi phí phải trả khác	5.287.684	2.705.084
TỔNG CỘNG	1.155.258.118	679.267.716

Công ty Cổ phần Công nghệ cao Traphaco

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

15. VỐN CHỦ SỞ HỮU

15.1 Tình hình tăng, giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn góp	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Năm trước					Đơn vị tính: VND
Số dư đầu năm	94.703.570.000	(92.500.000)	17.155.556.010	27.965.508.693	139.732.134.703
- Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	34.267.419.295	34.267.419.295
- Chia cổ tức năm 2014	-	-	-	(18.940.714.000)	(18.940.714.000)
- Tạm ứng cổ tức bằng tiền năm 2015	-	-	-	(18.940.714.000)	(18.940.714.000)
- Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	9.024.794.693	(9.024.794.693)	-
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2015	-	-	-	(4.112.090.315)	(4.112.090.315)
Số dư cuối năm	94.703.570.000	(92.500.000)	26.180.350.703	11.214.614.980	132.006.035.683
Năm nay					
Số dư đầu năm	94.703.570.000	(92.500.000)	26.180.350.703	11.214.614.980	132.006.035.683
- Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	35.700.197.442	35.700.197.442
- Tạm ứng cổ tức năm 2016 (*)	-	-	-	(18.940.714.000)	(18.940.714.000)
- Trích quỹ đầu tư phát triển (*)	-	-	10.714.614.980	(10.714.614.980)	-
- Thường Ban điều hành (*)	-	-	-	(500.000.000)	(500.000.000)
- Tạm trích quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2016 (*)	-	-	-	(4.284.023.693)	(4.284.023.693)
Số dư cuối năm	94.703.570.000	(92.500.000)	36.894.965.683	12.475.459.749	143.981.495.432

(*) Tạm ứng cổ tức, tạm trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận năm 2016 và các khoản phân phối lợi nhuận năm 2015 được thực hiện theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông của Công ty số 11/2016/NQ-ĐHĐCĐ ngày 10 tháng 3 năm 2016.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

15. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

15.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Tổng số	Cổ phiếu thường	Cổ phiếu ưu đãi	Tổng số	Cổ phiếu thường	Cổ phiếu ưu đãi
Công ty Cổ phần Traphaco	48.266.550.000	48.266.550.000	-	48.266.550.000	48.266.550.000	-
Cổ đông khác	46.437.020.000	46.437.020.000	-	46.437.020.000	46.437.020.000	-
TỔNG CỘNG	94.703.570.000	94.703.570.000	-	94.703.570.000	94.703.570.000	-

15.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	Năm trước
Vốn đầu tư đã góp của chủ sở hữu		
Số đầu năm	94.703.570.000	94.703.570.000
Vốn góp tăng, giảm trong năm	-	-
Số cuối năm	94.703.570.000	94.703.570.000
Cổ tức đã công bố		
<i>Cổ tức trên cổ phiếu phổ thông</i>		
Cổ tức cho năm 2016 (tạm ứng): 2.000 VND/cổ phiếu	18.940.714.000	-
Cổ tức cho năm 2015 (tạm ứng): 2.000 VND/cổ phiếu	-	18.940.714.000
Cổ tức cho năm 2014: 2.000 VND/cổ phiếu	-	18.940.714.000
Cổ tức đã trả trong năm		
Cổ tức cho năm 2016	18.281.356.000	-
Cổ tức cho năm 2015	296.424.000	18.644.290.000
Cổ tức cho năm 2014	-	18.940.714.000
Cổ tức cho năm 2013	-	76.356.000
Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm và chưa được ghi nhận là nợ phải trả vào ngày 31 tháng 12	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

15. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

15.4 Cổ phiếu

	<i>Số cuối năm</i>		<i>Số đầu năm</i>	
	<i>Số lượng</i>	<i>Giá trị VND</i>	<i>Số lượng</i>	<i>Giá trị VND</i>
Cổ phiếu đăng ký phát hành	9.470.357	94.703.570.000	9.470.357	94.703.570.000
Cổ phiếu đã bán ra công chúng				
Cổ phiếu phổ thông	9.470.357	94.703.570.000	9.470.357	94.703.570.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-	-	-
Cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	9.470.357	94.703.570.000	9.470.357	94.703.570.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu (31 tháng 12 năm 2015: 10.000 VND/cổ phiếu)

16. CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Vật tư hàng hóa nhận gia công	7.795.651.278	5.216.009.085

17. DOANH THU

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Tổng doanh thu	324.648.878.093	323.145.401.380
<i>Trong đó:</i>		
Doanh thu bán thành phẩm	227.708.389.553	231.062.032.290
Doanh thu gia công hàng hóa	96.940.488.540	92.083.369.090
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần	324.648.878.093	323.145.401.380
<i>Trong đó:</i>		
Doanh thu bán hàng cho các bên liên quan	227.708.389.553	231.062.032.290
Doanh thu gia công cho bên liên quan	96.940.488.540	91.084.323.590

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

18. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Giá vốn của thành phẩm đã bán	161.973.084.623	152.848.180.460
Giá vốn gia công hàng hóa	49.711.184.092	52.277.084.611
(Hoàn nhập)/dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(401.953.880)	486.449.575
TỔNG CỘNG	<u>211.282.314.835</u>	<u>205.611.714.646</u>

19. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí bán hàng		
- Chi phí quảng cáo	22.760.074.000	25.019.942.682
- Chi phí nghiên cứu thị trường	-	12.804.034.861
TỔNG CỘNG	<u>22.760.074.000</u>	<u>37.823.977.543</u>

Chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Chi phí nhân viên quản lý	28.257.774.136	24.153.659.108
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.478.192.385	1.361.768.112
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.868.788.604	3.477.748.637
- Chi phí khác bằng tiền	17.144.003.223	13.007.889.342
TỔNG CỘNG	<u>51.748.758.348</u>	<u>42.001.065.199</u>

20. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên vật liệu	132.630.977.175	132.881.540.479
Chi phí nhân công	71.261.360.914	61.379.507.722
Chi phí khấu hao và hao mòn	13.844.065.263	13.521.131.486
Chi phí dịch vụ mua ngoài	43.084.835.837	54.538.194.180
Chi phí khác	20.571.519.976	18.704.658.546
TỔNG CỘNG	<u>281.392.759.165</u>	<u>281.025.032.413</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Theo Công văn số 1608/CT-TTHT ngày 17 tháng 8 năm 2010 về việc trả lời ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp của Cục thuế tỉnh Hưng Yên, Công ty được hưởng thuế suất thuế TNDN đối với thu nhập của nhà máy sản xuất dược – tiêu chuẩn GMP là 10% trong thời gian 15 năm kể từ năm 2007, miễn thuế 04 (bốn) năm kể từ năm 2007 đến hết năm 2010 và được giảm 50% thuế TNDN phải nộp trong 9 năm kể từ năm 2011 đến hết năm 2019.

Theo đó, thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") của Công ty là 5% trên tổng thu nhập chịu thuế của năm 2016.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

21.1 Chi phí thuế TNDN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	2.210.225.842	1.993.325.841
TỔNG CỘNG	2.210.225.842	1.993.325.841

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	37.910.423.284	36.260.745.136
Thuế TNDN theo thuế suất áp dụng cho Công ty	1.895.521.164	1.813.037.257
<i>Các khoản điều chỉnh tăng</i>		
Chi phí không đủ hóa đơn chứng từ	314.704.678	180.288.584
Thù lao của thành viên Hội đồng Quản Trị	293.753.291	160.176.396
không chuyên trách	20.910.116	20.070.917
Các khoản khác	41.271	41.271
<i>Các khoản điều chỉnh giảm</i>	-	-
Chi phí thuế TNDN	2.210.225.842	1.993.325.841

21.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

22. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong năm bao gồm:

<i>Đơn vị tính: VND</i>				
<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Công ty TNHH Một thành viên Traphacosapa	Công ty cùng Tập đoàn	Mua dược liệu	727.137.000	653.032.000
Công ty Cổ phần Traphaco	Công ty mẹ	Doanh thu bán hàng	227.708.389.553	231.062.032.290
		Doanh thu gia công	96.940.488.540	91.084.323.590
		Cổ tức đã trả	18.577.780.000	37.661.360.000
		Mua dược liệu và phụ liệu	22.974.562.440	34.026.280.773

Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với các bên liên quan:

Công ty bán hàng cũng như mua hàng hóa, dịch vụ từ các bên liên quan trên cơ sở thỏa thuận theo hợp đồng.

Số dư các khoản phải thu, phải trả tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2016 không cần bảo đảm, không có lãi suất và sẽ được thanh toán bằng tiền hoặc đối trừ công nợ. Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016, Công ty chưa trích lập bất cứ một khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi nào liên quan đến số tiền các bên liên quan còn nợ Công ty (ngày 31 tháng 12 năm 2015: mức trích lập dự phòng bằng không). Việc đánh giá này được thực hiện cho mỗi năm thông qua việc kiểm tra tình hình tài chính của bên liên quan.

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản phải thu với bên liên quan như sau:

<i>Đơn vị tính: VND</i>				
<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Phải thu khách hàng (Thuyết minh số 5)				
Công ty Cổ phần Traphaco	Công ty mẹ	Doanh thu bán hàng	45.898.735.941	41.130.330.553
			45.898.735.941	41.130.330.553

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Thu nhập của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc

<i>Đơn vị tính: VND</i>		
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Lương và thưởng	2.853.865.693	2.385.064.235
TỔNG CỘNG	2.853.865.693	2.385.064.235

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

23. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu:

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	35.700.197.442	34.267.419.295
Điều chỉnh giảm do trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	(4.284.023.693)	(4.112.090.315)
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	31.416.173.749	30.155.328.980
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông (không bao gồm cổ phiếu quỹ) để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	9.470.357	9.470.357
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	3.317	3.184
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	3.317	3.184

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm đến ngày hoàn thành báo cáo tài chính này.

Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho năm 2016 được điều chỉnh giảm khoản tạm trích quỹ khen thưởng, phúc lợi tương ứng với 12% của lợi nhuận sau thuế của năm 2016 căn cứ theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông của Công ty số 11/2016/NQ-ĐHĐCĐ ngày 10 tháng 3 năm 2016.

24. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.


Bùi Thị Kiều Oanh
Người lập


Vũ Năng Liêu
Kế toán trưởng


Ma Thị Hiền
Giám đốc



Hung Yên, Việt Nam

Ngày 13 tháng 3 năm 2017